

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/DSPT

Ngày: 25/8/2020

V/v tranh chấp

hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nga.

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thu Hương.

Bà Lê Thị Dung.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Bảo Yên – Thư ký Tòa án, TAND tỉnh Thanh Hóa.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham dự phiên tòa:*  
Bà Lữ Thị Phương Quý.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 10/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2020/QĐ-PT ngày 31/7/2020 giữa:

**1. Nguyên đơn:** Chị Lê Thị T - Sinh năm: 1984 (có mặt)

Trú tại: Thôn 8, xã VT (nay là thị trấn V), huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị D - Sinh năm 1991 (có mặt)

Trú tại: Thôn 7, xã VH, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

**3. Người làm chứng:**

- Bà Phạm Thị C – sinh năm 1959 (có mặt)

- Ông Đỗ Mạnh H – sinh năm 1962 (vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn 7, xã VH, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Trịnh Thị Thanh H1 – sinh năm 1990 (vắng mặt)

Trú tại: Khu 1, thị trấn V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

**4. Người kháng cáo:** Chị Nguyễn Thị D.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:*

Ngày 07 tháng 3 năm 2017 chị T có tư vấn bảo hiểm nhân thọ Dai – Ichi cho chị Nguyễn Thị D. Nhưng chị D không có tiền nên đã vay chị T 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) để đóng bảo hiểm. Khi vay tiền hai bên không viết giấy vay nợ, không thỏa thuận lãi suất, chỉ thỏa thuận miệng với nhau là khoảng 10 ngày chồng chị D gửi tiền về chị D sẽ trả cho chị T.

Quá hạn đã lâu không thấy chị D trả nợ nên chị T đã gọi điện để đòi tiền nhiều lần, đến ngày 18/6/2017 chị D đã gửi ông Đỗ Mạnh H, trú tại thôn 7, xã VH, huyện V ( lúc đó là Trưởng thôn) 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) để trả cho chị T. Sau đó không thấy chị D trả khoản tiền còn lại nên chị T lại tiếp tục đòi thì đến ngày 18/8/2019 chị D trực tiếp trả cho chị T được 3.000.000 đồng ( Ba triệu đồng) và nói là không trả nữa. Như vậy, khoản tiền chị D vay chị 15.000.000 đồng, chị D mới trả cho chị T được hai lần với tổng số tiền là 6.000.000 đồng. Nay chị T khẳng định chị Nguyễn Thị D vẫn còn nợ chị T số tiền nợ gốc là 9.000.000 đồng nên T yêu cầu chị D phải có trách nhiệm trả cho chị T số tiền nợ gốc còn lại là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay (ngày 07/3/2017) với mức lãi suất là 1,5%/tháng.

*Tại bản tự khai ngày 11/12/2019 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Nguyễn Thị D trình bày như sau:*

Chị D thừa nhận có vay số tiền 15.000.000 của chị T để mua bảo hiểm, sau đó đã gửi ông Đỗ Mạnh H (lúc đó là Trưởng thôn) 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) để trả nợ cho chị T. Tháng 10 (âm lịch) năm 2017, chị D bán bò đã trả cho chị T được 9.000.000 đồng (chín triệu đồng); đến ngày 18/8/2019 chị T vào nhà chị D, chị D đã trả cho chị T số tiền còn nợ lại là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) và chị D cũng tuyên bố luôn lúc ấy với chị T là chị D đã hết nợ chị T.

Tất cả những lần chị D trả nợ cho chị T đều không có giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh. Nhưng lần trả nợ đầu T với số tiền 3.000.000 đồng có ông H chứng kiến, lần thứ hai trả 9.000.000 đồng có bà Phạm Thị C (mẹ chồng chị D) chứng kiến, lần thứ 3 trả 3.000.000 đồng có chị H1 (bạn chị T) chứng kiến.

Nay chị D khẳng định, chị đã trả cho chị T làm 3 lần với tổng số tiền là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) nên chị D không còn nợ tiền của chị T nữa và chị D không phải có trách nhiệm trả nợ cho chị T.

*Tại bản tự khai ngày 24/02/2020 cũng như quá trình giải quyết vụ án người làm chứng là ông Đỗ Mạnh H trình bày:*

Tháng 6/2017 chị D đã gửi ông 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) để trả cho chị T, số tiền này ông H đã đưa cho chị T. Khoảng giữa năm 2019 chị T đi cùng với bạn là chị Trịnh Thị Thanh H1 vào nhà chị D để đòi tiền thì hai bên xảy ra to

tiếng, nên chị T đã đến nhà ông H gọi ông H đến nhà chị D. Đến nơi ông H vẫn thấy chị T đòi chị D 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) nhưng không thấy chị D nói gì. Còn những lần thanh toán khác giữa hai người như thế nào ông không biết, hiện nay chị D còn nợ chị T hay không ông cũng không nắm được.

*Tại bản tự khai ngày 19/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị C trình bày:*

Bà là mẹ chồng của chị Nguyễn Thị D, bà không biết việc con dâu bà là chị D mua bảo hiểm, cũng như không biết việc chị D vay tiền của chị T để mua bảo hiểm. Khi chị T vào nhà chị D đòi tiền nợ do chị D không có nhà, nhà bà ngay cạnh đó nên bà đã hỏi chị T thì bà mới biết việc chị D mua bảo hiểm và vay của chị T 15.000.000 đồng.

Chị T cũng hay vào nhà chị D để đòi nợ nhưng chị D không có nhà, bà cố gắng hỏi chị T xem chị D còn nợ nhiều không thì chị T bảo còn 3.000.000 đồng.

Năm 2017, chị D bán bò, bà C hỏi bán bò để làm gì thì chị D bảo bán để trả nợ cho chị T. Ngay hôm bán bò chị T đến nhà chị D và chị D đã trả tiền cho chị T, bà không thấy chị D đếm tiền và khi nhận tiền từ chị D thì chị T cũng không đếm lại. Chị D bán bò được bao nhiêu và trả cho chị T bao nhiêu bà C không biết, bà nghe chị D thì nói “thế là em còn nợ chị 3.000.000 đồng”, bà thấy chị T gật gật đầu rồi về.

Đầu năm 2019, chị T lại đến nhà chị D để đòi tiền, nhưng chị D không có nhà, bà C lại hỏi chị T “Thế em còn nợ nhiều không?” chị T không trả lời mà bảo để chị D về chị T sẽ làm việc với chị D. Đến tháng 7/2019 chị D về thì chị T lại vào đòi nợ, lúc này chị T đi cùng với chị H1 (bạn của chị T) và đòi chị D số tiền nợ là 12.000.000 đồng nên hai bên đã xảy ra to tiếng với nhau, chị T và chị H1 đã dọa nạt chị D, nhưng chị D vẫn khẳng định chỉ còn nợ chị T 3.000.000 đồng và sẽ trả luôn nhưng chị T không đồng ý mà cứ kiên quyết đòi 12.000.000 đồng, nên chị D không trả nữa, sau đó chị T đi về.

Đến tháng 8/2019 chị T lại vào nhà đòi nợ thì chị D nói: “Nếu chị đồng ý lấy 3.000.000 đồng thì tôi trả nốt” thì chị T bảo “đưa đây” nên chị D đã vào nhà lấy tiền đưa cho chị T và tuyên bố hết nợ với chị T.

*Tại bản tự khai ngày 24/02/2020 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án chị Trịnh Thị Thanh H1 trình bày:*

Chị là bạn của chị T, trong năm 2019 chị có đi cùng với chị T vào nhà chị D ở thôn 7, xã VH để đòi nợ chị D, lần hai vào mới gặp chị D, chị H1 thấy chị T đòi nợ chị D 12.000.000 đồng, chị D nói với chị T là trả hết rồi, chị T không đồng ý nên đã đến nhà ông H gọi ông H đến. Khi ông H đến có phân tích cho

hai bên, chị D công nhận còn nợ chị T 12.000.000 đồng và hẹn chị T nửa tháng nữa sẽ trả.

Đến hẹn chị H1 đi cùng với chị T vào nhà chị D lấy tiền nợ, chị D vào nhà lấy 3.000.000 đồng để trả cho chị T và nói chỉ còn nợ chị T 3.000.000 đồng. Lúc này bà C cũng nói là chị D đã trả cho chị T được 02 lần một lần 4.000.000 đồng và một lần 5.000.000 đồng. Chị T cầm 3.000.000 đồng và nói chị D còn nợ chị T 12.000.000 đồng, hôm nay trả 3.000.000 đồng, còn nợ 9.000.000 đồng, rồi chị H1 cùng chị T ra về.

**Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 13/02/2020** của Toà án nhân dân huyện V: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015. Khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị D phải có trách nhiệm trả nợ cho chị Lê Thị T số tiền nợ gốc còn lại là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) và 2.907.500 đồng (Hai triệu chín trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng) tiền lãi. Tổng số tiền cả gốc và lãi phải trả là: 11.907.500 đồng (Mười một triệu chín trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*Sau khi xử sơ thẩm, ngày 10/6/2020, bị đơn chị Nguyễn Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:*

Số tiền chị D vay của chị T 15.000.000đ, chị D đã trả hết nợ cho chị T làm 3 lần, việc vay tiền và các lần trả tiền 2 chị đều không viết giấy tờ, chỉ nói miệng với nhau, nay chị không còn nợ chị T nên không đồng ý trả nợ như án sơ thẩm đã xử, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí: chấp nhận đơn kháng cáo của chị D, bác đơn khởi

kiện của chị T, vì chị T khởi kiện nhưng không có giấy tờ và không cung cấp được chứng cứ chứng minh; Án phí dân sự phúc thẩm chị D không phải nộp.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà; kết quả tranh luận của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1]. Về tố tụng:**

Theo đơn khởi kiện của chị Lê Thị T khởi kiện đòi nợ chị Nguyễn Thị D số tiền 15.000.000đ (đã trả 6.000.000đ, còn nợ 9.000.000đ) và lãi xuất, mặc dù việc chị T cho chị D vay tiền chỉ là thỏa thuận miệng, nhưng cần xác định là giao dịch dân sự có hiệu lực. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự.

Chị D kháng cáo không chấp nhận trả khoản nợ 9.000.000đ và lãi xuất cho chị T như án sơ thẩm đã tuyên. Như vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét khoản nợ án sơ thẩm đã buộc chị D phải trả nợ cho chị T.

#### **[2]. Về nội dung:**

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị D thì thấy rằng: chị D thừa nhận có vay của chị T số tiền 15.000.000đ, để mua bảo hiểm, không làm giấy vay và không thỏa thuận lãi xuất. Tuy nhiên, 2 bên chỉ không thống nhất về số tiền chị D đã trả nợ cho chị T. Chị D cho rằng chị đã trả hết nợ cho chị T số tiền 15.000.000đ. Nay chị không còn nợ chị T nên không đồng ý trả nợ cho chị T như án sơ thẩm đã xử. Việc vay tiền và các lần trả tiền 2 chị đều không viết giấy tờ, chỉ nói miệng với nhau.

Theo chị T trong số tiền chị D nợ chị 15.000.000đ thì chị D mới trả nợ cho chị 2 lần: 1 lần chị D nhờ ông H trả cho chị 3.000.000đ; lần 2 chị và chị H1 đến nhà chị D đòi nợ thì chị D trả cho chị 3.000.000đ, tổng là 6.000.000đ, hiện nay chị D còn nợ chị T 9.000.000đ.

Theo chị D thì chị đã trả nợ cho chị T 3 lần: lần 1 năm 2017, chị nhờ ông H trả 3.000.000đ; lần 2 vào tháng 10 (âm lịch) năm 2017, chị bán bò được 11.500.000đ, chị đã cho chị T 9.000.000đ (có mẹ chồng chị là bà C) chứng kiến và lần 3 năm 2019 chị T đến nhà chị đòi nợ, chị đã trả cho chị T 3.000.000đ (có chị H1 là bạn chị T) chứng kiến, chị đã trả hết nợ cho chị T số tiền 15.000.000đ.

Như vậy, theo lời khai của hai bên thì số tiền chị T cho chị D vay 15.000.000đ và số tiền chị D trả nợ cho chị T 6.000.000đ (trả làm 2 lần, mỗi lần 3.000.000đ), mặc dù không có giấy tờ vay tiền và 2 lần trả nợ nhưng đã được 2 bên thống nhất thừa nhận là đúng. Giữa chị T và chị D chỉ còn tranh chấp khoản tiền 9.000.000đ, chị T cho rằng chị D chưa trả, chị D cho rằng đã trả.

Theo lời khai bà C thì sau khi bán bò chị D gọi chị T đến trả nợ, bà không biết trả bao nhiêu nhưng thấy chị D đưa tiền cho chị T, chị T không đếm, cất luôn. Theo bà C thì chị D đã trả 9.000.000đ cho chị T, nên sau khi bán bò trả nợ thì chị D đi Trung Quốc, chị T có đến đòi nợ chị D không có nhà, bà hỏi chị D còn nợ bao nhiêu thì chị T nói còn nợ 3.000.000đ.

Xét thấy, lời khai của bà C không rõ ràng về việc biết số tiền chị D trả cho chị T 9.000.000đ, có nhiều mâu thuẫn giữa các lần khai nên không đủ căn cứ chứng minh. Mặt khác, bà C là mẹ chồng chị D nên việc làm chứng sẽ không khách quan.

Theo lời khai chị H1 thì trong năm 2019, chị có đi cùng chị T đến nhà chị D để đòi nợ cho chị T, chị nghe chị T nói chị D còn nợ chị T 12.000.000đ, nhưng chị D nói chỉ còn nợ 3.000.000đ. Vì chị T không đồng ý nên mới phải gọi ông H (Trưởng thôn) đến giải quyết. Khi ông H đến có phân tích cho hai bên nên chị D công nhận còn nợ chị T 12.000.000 đồng và có hẹn chị T nửa tháng nữa sẽ trả.

Theo lời khai ông H (Trưởng thôn) cũng cho rằng ông nghe chị T đòi nợ chị D 12.000.000 đồng.

Như vậy, qua lời khai các nhân chứng là chị H1 và ông H thì thấy có căn cứ cho rằng lần chị T đi cùng chị H1 đến đòi nợ chị D vào năm 2019 thì Diễn vẫn còn nợ chị T 12.000.000đ. Sau đó chị D đã trả nợ cho chị T 3.000.000đ, vì vậy chị D còn nợ chị T 9.000.000đ như chị T yêu cầu là phù hợp.

Ngoài chứng cứ là bà C thì chị D không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh về việc chị đã trả nợ 9.000.000đ cho chị T. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của chị D, cần giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp pháp luật.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Án phí phúc thẩm: chị D phải nộp, vì kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Xử: 1/ Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị D, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST, ngày 10/6/2020, của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thanh Hóa.

2/ Về án phí dân sự phúc thẩm: chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000đ, đã nộp đủ tại biên lai thu số 4690 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

3/ Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND, VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- P9-VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Nga**